

Bản án số: 99/2020/DS-ST
Ngày: 10-7-2020
V/v tranh chấp hợp
đồng dân sự về vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Như Thủy
2/ Ông Nguyễn Hòa Bình

Thư ký Tòa án: Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 425/2019/TLST-DS ngày 04/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2020/QĐST- DS ngày 10/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T.

Địa chỉ Lầu 8, số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Bích Thanh T, (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1982 (vắng mặt): Hộ khẩu thường trú : Ấp Thanh S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ: số G Khu phố a, đường H, phường B, Quận x, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2018 của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T, tại phiên tòa và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 02/08/2012, Ông Lê Văn L có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng). Căn cứ thu nhập của ông L, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 16.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, với mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông L đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 19.400.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến tháng 7/2013 ông L đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 10.752.500 đồng. Do ông L vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín

dụng của Ngân hàng, nên ngày 23/11/2013 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 16.791.539 đồng sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Tính đến ngày 31/10/2018, ông L còn nợ các khoản sau: Nợ gốc: 16.791.539 đồng, lãi quá hạn: 39.744.156 đồng, tổng cộng: 56.535.695 đồng. Đến tháng 12/2018 đến ông L trả thêm cho Ngân hàng 3.000.000 đồng, được trừ vào nợ gốc (16.791.539 đồng - 3.000.000 đồng = 13.791.539 đồng). Như vậy số tiền nợ gốc của Lênh còn nợ là 13.791.539 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông L, yêu cầu ông L thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông L trả nợ, tuy nhiên ông L vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Nay yêu cầu Ông Lê Văn L phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 15/5/2020 là 63.306.513 đồng (sáu mươi ba triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm mười ba đồng). Trong đó: nợ gốc: 13.791.539 đồng, lãi quá hạn: 49.514.974 đồng. Ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 16/5/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn Ông Lê Văn L đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông L trả số tiền còn nợ của hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 10/7/2020 là 64.271.897 đồng, trong đó nợ gốc: 13.791.539 đồng, nợ lãi quá hạn: 50.480.358 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 11/7/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T yêu cầu bị đơn ông L trả số tiền vay, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”. Do bị đơn ông L cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt bị đơn:

Ông L đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Mặt khác ông L có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ số 33/3G Khu phố 1, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, nhưng theo kết quả xác minh của Công an phường Bình Thuận, Quận 7 thì ông L không thực tế cư trú tại địa phương. Do đó căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, "...trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện.... thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung". Như vậy, ông L đã thay đổi chỗ ở mà không thông báo cho nguyên đơn biết là cố tình che giấu địa chỉ và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức sử dụng là 16.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ Family, mức lãi suất 2,5%/ tháng, có cơ sở để xác định bị đơn ông L có sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T và có trả tiền lãi. Nên xác định việc giao dịch giữa ông L và Ngân hàng là giao dịch dân sự về vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Do ông L đã dùng hết số tiền 19.400.000 đồng và mới trả cho nguyên đơn số tiền là 13.752.500 đồng. Nên ngày 23/11/2013 nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn ($2,5\% / \text{tháng} \times 150\% = 3,75\% / \text{tháng}$). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 10/7/2020, ông L còn nợ ngân hàng số tiền 64.271.897 đồng, trong đó nợ gốc: 13.791.539 đồng, nợ lãi quá hạn: 50.480.358 đồng.

Theo quy định tại Điều 471, và 474 Bộ luật dân sự năm 2005 "*bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*", do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi và phí của nguyên đơn đối với bị đơn:

Căn cứ theo Thông báo số 314/TB-TTT ngày 22/5/2012 về việc thay đổi lãi suất thẻ tín dụng của Ngân hàng thì lãi suất đối với loại thẻ Family của bị đơn sử dụng là 2,5%/tháng, áp dụng từ ngày 23/5/2012. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông L vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ vốn và nợ lãi đúng hạn theo quy định trong hợp đồng nên ông L phải chịu lãi theo hợp đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức Tín dụng thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là phù hợp quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy theo hợp đồng tín dụng nêu trên, ông L đồng ý thỏa thuận và ký hợp đồng với Ngân hàng

nghĩa là ông L mặc nhiên đồng ý chịu khoản lãi được quy định trong hợp đồng và phải chịu các nghĩa vụ thanh toán khác của ngân hàng.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T, buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 64.271.897 đồng, trong đó nợ gốc: 13.791.539 đồng, nợ lãi quá hạn: 50.480.358 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 11/7/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông L phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp ($64.271.897 \text{ đồng} \times 5\% = 3.213.595 \text{ đồng}$).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. Buộc bị đơn Ông Lê Văn L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T số tiền còn nợ là 64.271.897 đồng, trong đó nợ gốc: 13.791.539 đồng, nợ lãi quá hạn: 50.480.358 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 11/7/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 3.213.595 đồng (ba triệu hai trăm mười ba ngàn năm trăm chín mươi lăm đồng), bị đơn Ông Lê Văn L phải chịu.

[3] Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.413.392 đồng (một triệu bốn trăm mười ba ngàn ba trăm chín mươi hai đồng), theo biên lai thu tiền số 0026707 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đường sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân